

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 33/2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước và đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/ 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10, ngày 04/4/2001 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC, ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 410/TTr-STC, ngày 08/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước và đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và được áp dụng từ năm tài chính 2013; Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND, ngày 25/01/2010 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định thu thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như điều 4,
- Website Chính phủ;
- Vụ pháp chế Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ NN&PTNT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các Sở ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Website tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NN&MT, TCTM.

Hoàng Trọng Hải

QUY ĐỊNH

MỨC THU, MIỄN THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC; ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI THU, MIỄN THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2013/QĐ-UBND ngày 20/11/ 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh)

Chương 1.

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy định này điều chỉnh quan hệ thu, chi, cấp bù, quản lý các khoản thu thủy lợi phí, tiền nước đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ nước hoặc làm các dịch vụ khác thuộc phạm vi phục vụ của các hệ thống công trình thủy lợi do Nhà nước quản lý (bao gồm: hồ chứa, đập, cống, kênh, tạo nguồn nước...) kể cả nguồn nước từ sông, suối tự nhiên trên địa bàn tỉnh nhưng do Nhà nước đầu tư, nạo vét; các công trình thủy lợi được đầu tư bằng nguồn vốn không thuộc ngân sách Nhà nước hoặc có một phần vốn ngân sách Nhà nước được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Các khoản thu thủy lợi phí, tiền nước được sử dụng để tổ chức quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Các nội dung khác về thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi; Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/9/2012 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP và Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/9/2012 của Chính phủ.

Chương 2.

ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC THU THỦY LỢI PHÍ, TIỀN NƯỚC

Điều 4. Đối tượng thu thủy lợi phí:

Hộ gia đình, cá nhân có diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-UBND, ngày 24/8/2007 của UBND tỉnh quy định hạn mức giao đất ở; đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước để sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; công nhận đất ở trong trường hợp có vườn ao cho hộ gia đình.

Điều 5. Mức thu thủy lợi phí:

1. Đối với đất trồng lúa:

- Tưới tiêu bằng động lực: Mức thu 1.629.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực: Mức thu 1.140.000 đồng/ha/vụ;

- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: Mức thu 1.385.000 đồng/ha/vụ;

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì thu bằng 60% mức thu nêu tại khoản 1, điều này.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì thu bằng 40% mức thu nêu tại khoản 1, điều này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì thu bằng 50% mức thu nêu tại khoản 1, điều này.

d) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức thu thủy lợi phí được tính tăng thêm 20% mức thu nêu tại khoản 1, điều này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức thu cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức thu thủy lợi phí cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% mức thu nêu tại khoản 1, điều này.

2. Đối với đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông, mức thu bằng 40% mức thu thủy lợi phí đối với đất trồng lúa.

Điều 6. Đối tượng thu tiền nước:

Các tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực: Cung cấp nước cho sản xuất công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp; cấp nước cho các nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi; cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và cây dược liệu; cấp nước nuôi trồng thủy sản; nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; nuôi cá bè; vận tải qua kênh, hồ thủy lợi; sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện; sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, giải trí, nhà hàng; các dịch vụ khác được hưởng lợi từ công trình thủy lợi.

Điều 7. Mức thu tiền nước:

1. Cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

- Bơm điện: Mức thu 1.800 đồng/m³;
- Hồ đập, kênh cống: Mức thu 900 đồng/m³;

2. Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi:

- Bơm điện: Mức thu 1.320 đồng/m³;
- Hồ đập, kênh cống: Mức thu 900 đồng/m³;

3. Cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

- Bơm điện: Mức thu 1.020 đồng/m³;
- Hồ đập, kênh cống: Mức thu 840 đồng/m³;

Trường hợp không tính được theo mét khối (m³) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thủy lợi phí đối với đất trồng lúa và tính cho một vụ/năm.

4. Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: Mức thu 250 đồng/m²/mặt thoáng/năm.

5. Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi: Mức thu 6% giá trị sản lượng thương phẩm.

Trường hợp nuôi cá bè: Mức thu bằng 7% giá trị sản lượng thương phẩm.

6. Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: Mức thu 7.200 đồng/tấn/lượt; Đối với thuyền, sà lan, các loại bè mức thu: Mức thu 1.800 đồng/m²/lượt.

7. Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện mức thu bằng 10% giá trị sản lượng điện thương phẩm.

8. Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh nhà hàng...): Mức thu bằng 12% tổng giá trị doanh thu.

Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức tiền nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức cá nhân sử dụng nước.

Điều 8. Phạm vi tính mức thu thủy lợi phí:

Mức thu thủy lợi phí quy định tại các khoản 1, 2 Điều 5 nêu trên được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi (vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước do UBND tỉnh quy định cho từng công trình).

Tổ chức hợp tác dùng nước nước thỏa thuận với tổ chức, cá nhân sử dụng nước về mức phí dịch vụ lấy nước từ sau công đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng), mức phí này không được vượt quá mức trần do UBND tỉnh quy định.

Chương 3.

ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ

Điều 9. Đối tượng miễn thu thủy lợi phí:

Thực hiện theo khoản 4 Điều 19 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP, ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Các trường hợp không thuộc diện miễn thủy lợi phí quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ phải nộp thủy lợi phí theo quy định này.

Điều 10. Phạm vi miễn thu thủy lợi phí:

Phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Chương 4.

MỨC MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ, MỨC CẤP BÙ THỦY LỢI PHÍ

Điều 11. Mức miễn thu thủy lợi phí:

1. Mức miễn thu thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 và khoản 3, 4 Điều 7 quy định này.

2. Trường hợp thiên tai xảy ra gây mất mùa, thiệt hại về năng suất, sản lượng cây trồng mà người dùng nước yêu cầu miễn, giảm thủy lợi phí theo quy định tại Nghị định số 143/2003/NĐ-CP, ngày 28/11/2003 của Chính phủ thì doanh nghiệp nhà nước khai thác công trình thủy lợi, tổ chức hợp tác dùng nước lập hồ sơ xin cấp phân thủy lợi phí bị thất thu. Mức thủy lợi phí được miễn, giảm như sau:

- a) Thiệt hại dưới 30% sản lượng thì giảm 50% thủy lợi phí;
- b) Thiệt hại từ 30% đến dưới 50% sản lượng thì giảm 70% thủy lợi phí;
- c) Thiệt hại từ 50% sản lượng trở lên thì miễn thủy lợi phí.

Điều 12. Mức cấp bù thủy lợi phí:

Các đơn vị quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi được ngân sách nhà nước cấp bù số tiền do thực hiện miễn thu thủy lợi phí tính theo mức thu quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 và khoản 3, 4 Điều 7 quy định này, phạm vi được tính ở vị trí công đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

Mức cấp bù thủy lợi phí được thực hiện theo nguyên tắc một diện tích, một biện pháp tưới, tiêu và một mức thu theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 và khoản 3, 4 Điều 7 quy định này.

Điều 13. Các tổ chức được ngân sách cấp bù kinh phí do thực hiện miễn thủy lợi phí:

1. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, Công ty cổ phần và các doanh nghiệp tham gia quản lý, khai thác công trình thủy lợi có giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Các tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước giao nhiệm vụ làm nhiệm vụ quản lý, khai thác các công trình thủy lợi.
3. Các tổ chức hợp tác dùng nước: Ban quản lý thủy nông, tổ đường nước, đội thủy nông, hội dùng nước, hiệp hội dùng nước, hợp tác nông nghiệp, tổ hợp tác được cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập hoặc đồng ý cho thành lập, hoặc có giấy phép đăng ký kinh doanh, hoặc được đại hội xã viên thông qua quy chế, điều lệ hoạt động.
4. Các tổ chức khác được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Chương 5.

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn:

Hàng năm, tổng hợp diện tích tưới, tiêu nước và diện tích miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh kèm theo biện pháp tưới tiêu, trình UBND tỉnh phê duyệt. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn hướng dẫn kỹ thuật vận hành, áp dụng các biện pháp tưới, tiêu đúng quy định và các nội dung công việc duy tu bảo dưỡng công trình đơn giản cho các tổ chức hợp tác dùng nước, hộ gia đình, cá nhân tham gia quản lý khai thác công trình thủy lợi.

2. Sở Tài chính:

Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt quyết toán, dự toán kinh phí miễn thu thủy lợi hàng năm trình Bộ Tài chính. Thực hiện cấp phát kinh phí miễn thu thủy lợi phí cho các địa phương, đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi kịp thời, đúng quy định.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Quản lý, khai thác tốt các công trình thủy lợi trên địa bàn theo phân cấp; hàng năm phê duyệt diện tích kế hoạch miễn thu thủy lợi phí kèm theo biện pháp tưới tiêu gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tổng hợp; phê duyệt quyết toán diện tích, kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi:

- Phục vụ đầy đủ, kịp thời đúng tiến độ về dịch vụ tưới nước và tiêu nước cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... và thực hiện theo các quy định hiện hành, đồng thời thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm nước.

- Hàng năm, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện lập dự toán (diện tích, kinh phí miễn thủy lợi phí), xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh báo cáo UBND tỉnh phê duyệt (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính) để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính theo quy định.